

Phụ lục II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì cung cấp số liệu báo cáo và thực hiện đánh giá	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
						Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
I	VỀ KINH TẾ											
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (theo giá so sánh năm 2020)	%	Thống kê tỉnh	6,68	10,02	7,98	8,66	8,22				
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		4,53	5,86	5,97	5,99	5,98				
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%		9,19	18,48	9,84	7,68	9,07				
	- Công nghiệp	%		10,16	15,11	11,17	11,07	11,13				
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%			14,27	12,37	18,83	14,39				
	- Xây dựng	%		7,45	26,16	6,15	0,77	3,95				
1.3	Khu vực dịch vụ	%		7,48	9,60	8,12	10,67	9,01				
	Trong đó:	%										
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%			10,5	9,02	10,20	9,42				
	- Vận tải, kho bãi	%			10,22	9,53	14,75	11,34				
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%			10,23	8,98	12,34	10,14				
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%			10,41	6,67	8,87	7,47				
	- Khoa học và Công nghệ	%			8,61	7,58	8,72	7,99				
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		2,99	5,20	8,51	10,24	9,05				
*	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành	%		100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		37,43	36,87	24,96	27,88	26,02	27,16			
	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%		18,29	19,02	22,10	21,37	21,84	21,62			
	Khu vực dịch vụ	%		40,44	40,41	48,10	46,79	47,63	46,74			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		3,83	3,70	4,84	3,95	4,51	4,48			
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	Thống kê tỉnh	79,2	92							Đánh giá vào cuối năm
3	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	Sở Công Thương	11,27	16,62	14,04	18,4	15,01				
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Thống kê tỉnh		5,49	7,22	5,95	6,76	6,49			
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	Thống kê tỉnh		193							Đánh giá vào cuối năm
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	Sở Công Thương		17		21	17,55				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì cung cấp số liệu báo cáo và thực hiện đánh giá	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
						Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	Sở Công Thương		4,3			6,25				
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	%	Sở Công Thương		1,05			13,37				
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		10							
10	Tổng khách du lịch đến tỉnh	Triệu lượt khách	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		8	5,33	3,01	8,34	6,135	104,25	35,94	
	<i>Tăng trưởng bình quân lượt khách du lịch</i>	%			9							
	Tổng khách quốc tế	Triệu lượt khách	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,1115	0,13	0,0785	0,049	0,1275				
	<i>Trong đó, số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh phục vụ</i>	Triệu lượt khách	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,0624	0,0728	0,0440	0,0274	0,0714				
	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.626	16.000	9.602	6.235	15.837	11.465	98,98	138,13	
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	Thống kê tỉnh	57.900	80.390	27.390	18.413	45.804	42.444	56,98	107,91	
	<i>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP</i>	%			31,59	27,35	32,43	29,29	30,70			
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	Thống kê tỉnh		9,06							Đánh giá vào cuối năm
13	Quy mô kinh tế số trong GRDP	%	Thống kê tỉnh	7,67	14							Đánh giá vào cuối năm
14	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	Sở Khoa học và Công nghệ		10							
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	Sở Công Thương		8,74			5,01				
16	Tăng trưởng bình quân số lượng doanh nghiệp thành lập mới	%	Sở Tài chính		7							
	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	DN	Sở Tài chính	18.747	19.990							
17	Tỉ lệ đô thị hoá	%	Sở Xây dựng	41,28	43,83	41,280	41,280	41,28	41,28			
18	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không kể thu tiền sử dụng đất)	%	Sở Tài chính		10	16,85	-5,76	9,98				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì cung cấp số liệu báo cáo và thực hiện đánh giá	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
						Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
19	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	83,7	84,1	83,7	83,7	83,7	83,2			
20	Số căn nhà ở xã hội hoàn thành và khởi công xây dựng	căn	Sở Xây dựng	2.800	3.900	66	0	66	961	1,69	6,87	
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI											
21	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	Sở Y tế	73,775	73,92							
22	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	Sở Nội vụ		60							
23	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	Sở Giáo dục và Đào tạo	27	28,5							
24	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	Sở Giáo dục và Đào tạo		40							
25	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	Sở Giáo dục và Đào tạo		31							
26	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	Sở Giáo dục và Đào tạo		15							
27	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường		>=2							
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số (bình quân/năm)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường		>=3							
28	Số bác sỹ trên một vạn dân	bác sỹ	Sở Y tế		9,06	9,06	9,06	9,06	7,7	100	117,66	
29	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	Sở Y tế		>95%	>95%	>95%	>95%	>95%			
30	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Sở Y tế		0,7							
31	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	Sở Giáo dục và Đào tạo	61,73	63							
32	Lao động, việc làm											
-	Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	Sở Nội vụ	2,15	2							Đánh giá vào cuối năm
-	Số lao động được tạo việc làm	lao động	Sở Nội vụ	55.950	56.000	27.600	17.000	44.600	42.000	79,64	106,19	
	Trong đó xuất khẩu lao động hàng năm	lao động	Sở Nội vụ	2.569	2.500	1.750	670	2.420	1.700	96,80	142,35	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Sở Nội vụ	70	72							Đánh giá vào cuối năm
33	Y tế											
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi)	%	Sở Y tế	13,6	13,3	13,3	13,3	13,3	13,6			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì cung cấp số liệu báo cáo và thực hiện đánh giá	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
						Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
45	Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự an hình sự	%	Công an tỉnh	86,56	>75							
	<i>Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		94,48	>90							
46	Tai nạn giao thông		Công an tỉnh		Giảm cả 3 tiêu chí	Số vụ giảm 21,48%; số người chết giảm 15,79%; số người bị thương giảm 40,91%		Số vụ giảm 20%, số người chết giảm 16,6%, số người bị thương giảm 34,3%				